

Bản án số: **16/2025/HNGĐ-PT**
Ngày: 17-01-2025
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán:

1. Bà Hoàng Thị Bích Duyên.
2. Ông Hồ Minh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mạnh Thị Tú Uyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 12 năm 2024 và ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/HNPT ngày 09/10/2024 về “tranh chấp ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 524/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5818 /2024/QĐ-PT ngày 04/11/2024 và Quyết định ngừng phiên tòa số: 18457/2024/QĐ-PT ngày 20/12/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Lê Trung L, sinh năm 1960.

Địa chỉ thường trú: đường L, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: khu phố A, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962.

Địa chỉ thường trú: đường L, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Â – Công ty L1 – Chi nhánh S thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn – Bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Lê Trung L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 24, Quyền số 01/88 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/1988).

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng về quan điểm sống. Mặc dù cả hai đã nhiều lần hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện mà ngày càng trở nên trầm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên ông yêu cầu Tòa giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Trung L yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông L xác nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị T có 02 (hai) người con chung tên là Lê Trung N1, sinh ngày 16/5/1989 và Lê Trung H, sinh ngày 05/06/1993. Các con chung hiện đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Thời gian tìm hiểu và kết hôn như ông Lê Trung L trình bày. Vợ chồng sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông Lê Trung L ngoại tình, vợ chồng đã cùng nhau khắc phục hàn gắn nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân 02 năm, hiện tại không còn sống chung tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T không đồng ý ly hôn với ông Lê Trung L vì lý do giữ thể diện cho gia đình và con cái, muốn cho con trai có đám cưới có cha với mẹ. Tuy nhiên tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T xác định đồng ý thuận tình ly hôn với ông Lê Trung L.

Về quan hệ con chung: Bà T xác nhận giữa bà và ông Lê Trung L có 02 (hai) người con chung tên là Lê Trung N1, sinh ngày 16/5/1989 và Lê Trung H, sinh ngày 05/06/1993. Các con chung hiện đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung:

Tại phiên hòa giải ngày 17 tháng 5 năm 2024 bà Nguyễn Thị T xác định không có yêu cầu giải quyết, nếu sau này bà có yêu cầu bà sẽ bổ sung sau và kèm theo tài liệu chứng cứ.

Tại phiên hòa giải và phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 5 năm 2024 bà Nguyễn Thị T vắng mặt.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2024 và tại phiên tòa bà yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 021225/HĐ-CNQSĐĐ/2007 do Ủy ban nhân dân Quận G cấp cho ông Lê Trung L và bà Nguyễn Thị T.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 618664 do Sở T2 cấp ngày 11/9/2015 cấp cho ông Lê Trung L.

+ Và một diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận, chỉ có tờ kê khai mua bán, nằm cạnh khu đất được Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 11/9/2015 cấp cho ông Lê Trung L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 618664.

02 tài sản trên bà yêu cầu được chia tỷ lệ 4/6. (Sau khi định giá tài sản thì bà 06 phần, ông Lê Trung L 04 phần) với lý do: Vì ông Lê ngoại tình làm gia đình đổ vỡ, dẫn đến ly hôn mặc dù bà và các con đều muốn hàn gắn. Bà tin pháp luật đều có tính nhân văn bảo vệ người phụ nữ yếu, hi sinh, chăm lo cho bố mẹ chồng chu toàn và gia đình riêng của bà, nhưng vì người phụ nữ bên ngoài ông Lê quay lưng lại với vợ con, một mực đòi ly hôn để công khai sống với người phụ nữ đó.

Về quan hệ nợ chung:

+ Tại phiên hòa giải và phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17 tháng 5 năm 2024 bà Nguyễn Thị T xác định không có.

+ Tại phiên hòa giải và phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 5 năm 2024 bà Nguyễn Thị T vắng mặt.

+ Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2024 và tại phiên tòa bà yêu cầu ông Lê Trung L phải chịu $\frac{1}{2}$ trên tổng số nợ chung 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 524/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Khoản 3 Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 85, Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Luật Người cao tuổi năm 2009; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014; Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Trung L và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 24, Quyền số 01/88 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/1988 không còn giá trị pháp lý).

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung họ tên là: Lê Trung N1, sinh ngày 16/05/1989; Lê Trung H, sinh ngày 05/06/1993. Các con chung đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Về quan hệ nợ chung: Trường hợp đương sự yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

Ngày 16/8/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên do Tòa cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Lê Trung L đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng bởi các lý do sau:

- Phiên hòa giải và công khai chứng cứ lần 1 ngày 17/5/2024 không thông báo cho bà T biết, chỉ thông báo nội dung ở giấy triệu tập là lên làm việc nhưng khi bà T đến Tòa thì lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà T.

- Không hướng dẫn, phổ biến cho bị đơn bà T được quyền có yêu cầu phản tố. Không thông báo ngày, giờ mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 cho bà T. Tòa sơ thẩm phát hành thông báo công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 sai năm (thay vì năm 2024 nhưng lại ghi năm 2023) nên bà T không đến Tòa đó là lỗi của Tòa. Không thông báo kết quả phiên họp cho bà T nên bà T không biết được kết quả nên không đưa ra quyết định giải quyết tiếp vụ việc. Không tổng đạt quyết định xét xử cho bà T mà chỉ gọi điện thoại thông báo. Không thụ lý yêu cầu phản tố của bà T.

- Con trai bà T phải nhập viện cấp cứu nên bà T không thể có mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 mà Tòa cấp sơ thẩm lại nhận định không có lý do chính đáng.

- Thời hạn giải quyết vụ án chưa quá thời hạn giải quyết theo quy định pháp luật mà Tòa sơ thẩm gấp rút đưa vụ án ra xét xử. Đồng thời, bà T cũng chưa được giải quyết khiếu nại lần 2.

Từ những lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà T còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Xét thấy, cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm ban hành Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 sai năm là do có sự nhầm lẫn và sai sót của đánh máy. Đơn xin xác nhận năm viện của con bà T thể hiện con bà T nhập viện ngày 31/5/2024, không phải là ngày 29/5/2024 là ngày Tòa sơ thẩm mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần 2. Bà T trình bày ngày 05/6/2024 bà có đơn yêu cầu dời ngày mở phiên họp nhưng công văn đến số 1330 ngày 10/6/2024 Tòa sơ thẩm mới nhận được là quá thời hạn để xét đơn yêu cầu của bà. Đối với khiếu nại của bà T đã được Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo số 12/TB-TATP ngày 14/01/2025 để trả lời cho bà.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự nên được chấp nhận.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về yêu cầu kháng cáo, khiếu nại của bà Nguyễn Thị T:

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử cho bị đơn bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định tại các Điều 175; Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà T đã được tổng đạt trực tiếp và ký nhận các văn bản tố tụng nói trên, biên bản tổng đạt có thể hiện nội dung Tòa tổng đạt cho bà T gồm các văn bản nào (thể hiện tại BL các số : 04; 07; 09; 12; 15; 18).

[2.2] Tại buổi họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/5/2024 bà T trình bày về phần tài sản bà không yêu cầu giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ bổ sung sau. Ngày 29/5/2024 phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải (lần 2) bà T vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Bà T cho rằng lý do bà vắng mặt do Tòa cấp sơ thẩm thông báo sai năm ban hành thông báo và ngày, giờ mở phiên họp (thay vì phiên họp được tiến hành ngày 29/5/2024 nhưng lại ghi ngày 29/5/2023) và con bà phải nhập viện để điều trị bệnh nên bà không có mặt.

Căn cứ vào đơn xin xác nhận nằm viện tại Bệnh viện Đ thể hiện con bà T nằm viện từ ngày 31/5/2024 không phải là ngày 29/5/2024 (ngày Tòa sơ thẩm mở phiên họp lần 2) nên không thể xem là trường hợp bất khả kháng.

Ngoài ra, tại biên bản tiếp công dân ngày 26/6/2024 Tòa sơ thẩm đã có ý kiến trình bày với bà T là do có sự sơ suất, sai lỗi chính tả về ngày, tháng, năm ban hành thông báo và ngày, giờ mở phiên họp.

[2.3] Bà T trình bày ngày 05/6/2024 bà có gửi đơn yêu cầu dời ngày mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm bà cũng có yêu cầu này nhưng Tòa sơ thẩm không thụ lý và giải quyết trong cùng vụ kiện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Nhận thấy, đơn yêu cầu dời ngày mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 05/6/2024 và ngày mà Tòa sơ thẩm nhận công văn đến số 1330 ngày 10/6/2024 là đã quá thời hạn để xét đơn yêu cầu của bà.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì bà T có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà T nộp đơn yêu cầu không đúng với thời hạn nói trên. Đồng thời, đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung mà bà T cho rằng nộp cùng ngày với đơn yêu cầu dời ngày mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 05/6/2024 chưa thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Đối với việc khiếu nại của bà T đã có văn bản trả lời số 12/TB-TATP ngày 14/01/2025 của Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về áp dụng điều luật: Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 85; Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết là chưa chính xác. Cần điều chỉnh lại theo Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để áp dụng cho chính xác hơn. Cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, y án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 524/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Trung L và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 24, Quyền số 01/88 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/1988 không còn giá trị pháp lý).

2.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Trung N1, sinh ngày 16/05/1989; Lê Trung H, sinh ngày 05/06/1993. Các con chung đã trưởng thành.

2.3. Về tài sản chung: Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

2.4. Về nợ chung: Trường hợp đương sự yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Lê Trung L được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho ông Lê Trung L theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000001131829 ngày 16/4/2024, với mã thông báo nộp tiền NLWQA6RTP7 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0019104 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Quận G, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận G, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Linh/14b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên